



BẢNG NIÊM YẾT CÔNG KHAI

QUY ĐỊNH MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. MỨC THU 0 ĐỒNG KHI THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

(Căn cứ Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

- Lệ phí hộ tịch
- Lệ phí cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam
- Lệ phí Đăng ký kinh doanh
- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
- Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất (trường hợp thẩm định cấp lại)
- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung)

II. TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TRỰC TIẾP: MỨC THU LỆ PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 22/2017/NQ-HĐND NGÀY 18/07/2017 CỦA HĐND TỈNH QUẢNG BÌNH

1. LỆ PHÍ HỘ TỊCH			
STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU (VNĐ)
I	Đối với việc đăng ký hộ tịch trong nước		
1	Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đống	5.000
2	Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đống	5.000
3	Kết hôn (Đăng ký lại kết hôn)	Đống	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	Đống	15.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đống	15.000
6	Xác định lại dân tộc	Đống	28.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đống	15.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	Đống	8.000
II	Đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài		
1	Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đống	70.000
2	Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đống	70.000
3	Kết hôn (bao gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	Đống	1.500.000
4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Đống	70.000
5	Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Đống	1.500.000
6	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đống	25.000
7	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đống	70.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	Đống	70.000

2. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ATTP ĐỐI VỚI CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ ĂN UỐNG, CƠ SỞ SX THỰC PHẨM

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU (VNĐ)
1	Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ dưới 200 suất ăn (áp dụng đến 31/12/2026) Theo thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/06/2025)	Đống	350.000
2	Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ dưới 200 suất ăn (Theo thông tư 67/2021/TT-BTC ngày 05/08/2021)	Đống	700.000

3. LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG			
STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU (VNĐ)
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	Đống	75.000
2	Các công trình khác	Đống	150.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	Đống	15.000

4. LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH			
STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU (VNĐ)
1	Đăng ký thành lập Hộ kinh doanh	Đống	100.000
2	Đăng ký thành lập hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã	Đống	200.000
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh cho hộ gia đình, HTX, liên hiệp HTX	Đống	30.000
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	Đống	3.000

5. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

STT	NỘI DUNG		ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU (VNĐ)	
				Trực tuyến	Trực tiếp
I	Cấp mới (cấp lần đầu) giấy chứng nhận				
1.	Đối với Hộ gia đình, cá nhân		Giấy	312.000	390.000
2.	Đối với Tổ chức		Giấy	456.000	570.000
II	Xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận đã cấp				
1	Xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	Đối với Hộ gia đình, cá nhân	Lần	144.000	180.000
		Đối với Tổ chức	Lần	240.000	300.000
2	Đăng ký biến động cấp mới GCN Hộ gia đình	Đối với Hộ gia đình, cá nhân	Giấy	264.000	330.000
		Đối với Tổ chức	Giấy	432.000	540.000

III. CĂN CỨ THÔNG TƯ 226/2016/TT-BTC NGÀY 11/11/2016 CỦA BỘ TÀI CHÍNH VỀ QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ CHỨNG THỰC

STT	NỘI DUNG THU	MỨC THU (VNĐ)
1	Phí chứng thực bản sao từ bản chính	2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.
2	Phí chứng thực chữ ký	10.000 đồng/trường hợp. Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản.
3	Phí chứng thực hợp đồng, giao dịch:	
a	Chứng thực hợp đồng, giao dịch	50.000 đồng/giao dịch
b	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	30.000 đồng/giao dịch
c	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	10.000 đồng/giao dịch

IV. CĂN CỨ THÔNG TƯ SỐ 281/2016/TT-BTC NGÀY 14/11/2016 CỦA BỘ TÀI CHÍNH, QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU (VNĐ)
1	Cấp mới giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài	Giấy	600.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	Giấy	450.000
3	Gia hạn giấy phép lao động	Giấy	350.000

GHI CHÚ:

- Mức thu phí, lệ phí nêu trên áp dụng cho trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp.
- Khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thì mức thu đối với các khoản tại mục I (nếu trên) là 0 đồng theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị.

